

GLOSSARY

Abbreviations

adj adjective	n noun
adv adverb	pre preposition
con conjunction	v verb

Unit 1

balance (n)	/'bæləns/	sự thăng bằng, sự cân bằng
bracelet (n)	/'breɪslət/	vòng đeo tay
crazy (adj)	/'kreɪzi/	rất thích, quá say mê
cruel (adj)	/'kru:əl/	độc ác
detest (v)	/dɪ'test/	căm ghét
DIY (do-it-yourself) (n)	/,di: ɪt 'waɪ / (,du: ɪt jə'self /)	hoạt động tự làm ra, sửa chữa hoặc trang trí đồ vật tại nhà
fancy (v)	/'fænsi/	mến, thích
fold (v)	/fəʊld/	gấp, gập
fond (adj)	/fɒnd/	mến, thích
keen (adj)	/ki:ən/	say mê, ham thích
keep in touch	/ki:p ɪn tʌtʃ/	giữ liên lạc (với ai)
kit (n)	/kɪt/	bộ đồ nghề
leisure (n)	/'leɪzə/	thời gian rảnh rỗi
message (v)	/'mesɪdʒ/	gửi tin nhắn
muscle (n)	/'mʌsl/	cơ bắp
origami (n)	/,ɒrɪ'gɑ:mɪ/	nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản
outdoors (adv)	/,aʊt'dɔ:z/	ngoài trời
prefer (v)	/'prɪfə:z/	thích hơn
puzzle (n)	/'pʌzl/	trò chơi câu đố / giải đố
resort (n)	/'rɪ'zɔ:t/	khu nghỉ dưỡng
snowboarding (n)	/'snəʊbɔ:ɪdɪŋ/	trượt tuyết bằng ván
stay in shape	/'steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng

Unit 2

catch (v)	/kætʃ/	đánh được, câu được (cá)
cattle (n)	/'kætl/	gia súc
combine harvester	/'kɒmbaɪn 'hɑ:vɪstə/	máy gặt đập liên hợp
crop (n)	/krɒp/	vụ, mùa
cultivate (v)	/'kʌltɪveɪt/	trồng trọt
dry (v)	/draɪ/	phơi khô, sấy khô
feed (v)	/fi:d/	cho ăn
ferry (n)	/'feri/	phà
harvest (n, v)	/'hɑ:vɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
herd (v)	/hɜ:d/	chăn giữ vật nuôi

hospitable (adj)	/'hɒspɪtəbl/, /hɒ'spɪtəbl/	mến khách, hiếu khách
lighthouse (n)	/'laɪthaʊs/	đèn biển, hải đăng
load (v)	/ləʊd/	chất, chở
milk (v)	/'mɪlk/	vắt sữa
orchard (n)	/'ɔ:tʃəd/	vườn cây ăn quả
paddy field (n)	/'pædɪ ,fi:ld/	ruộng lúa
picturesque (adj)	/,pɪktʃə'resk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
plough (v)	/plau/	cày (thừa ruộng)
speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
stretch (v)	/'stretʃ/	kéo dài ra
unload (v)	/,ʌn'ləʊd/	dỡ hàng
vast (adj)	/'vɑ:st/	rộng lớn, mênh mông, bao la
well-trained (adj)	/,wel 'treɪnd/	lành nghề, có tay nghề

Unit 3

account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản
browse (v)	/'braʊz/	đọc lướt, tìm (trên mạng)
bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
bullying (n)	/'bʊlɪŋ/	sự bắt nạt
concentrate (v)	/'kɒnsntreɪt/	tập trung (vào)
connect (v)	/'kənekt/	kết nối
craft (n)	/'kra:ft/	(nghề, đồ, kĩ nghệ) thủ công
enjoyable (adj)	/'ɪn'dʒɔɪəbl/	thú vị, gây hứng thú
expectation (n)	/,ekspek'teɪʃn/	sự mong chờ, kì vọng
focused (adj)	/'fəʊkəst/	chuyên tâm, tập trung
forum (n)	/'fɔ:ɾəm/	diễn đàn
log (on to) (v)	/lɒg (ən tə)/	đăng nhập
mature (adj)	/'mə'tʃʊə/	chín chắn, trưởng thành
media (n)	/'mi:diə/	(phương tiện) truyền thông
midterm (adj)	/,mɪd'tɜ:m/	giữa kì
notification (n)	/,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/	sự thông báo
peer (n)	/'piə/	người ngang hàng, bạn đồng lứa
pressure (n)	/'preʃə/	áp lực
schoolwork (n)	/'sku:lwɜ:k/	bài làm trên lớp
session (n)	/'seʃn/	tiết học
stress (n)	/'stres/	căng thẳng
stressful (adj)	/'stresfl/	căng thẳng, tạo áp lực
upload (v)	/,ʌp'ləʊd/	tải lên